

Số: 509/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 20 tháng 3 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 chưa có định mức hỗ trợ và công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Thái Thụy, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng và huyện Vũ Thư.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 39/TTr-SKHĐT ngày 18/3/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 chưa có định mức hỗ trợ và công trình nhóm 2 cho 16 xã thuộc huyện Thái Thụy, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng và huyện Vũ Thư, với tổng khối lượng: 3.758,5 tấn, trong đó:

- Huyện Thái Thụy: 1.728,2 tấn (10 xã).
- Huyện Hưng Hà: 295,0 tấn (02 xã);
- Huyện Đông Hưng: 1.306,5 tấn (03 xã);
- Huyện Vũ Thư: 428,8 tấn (01 xã).

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan đơn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt để đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình;

- Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy, Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, và doanh nghiệp cung ứng xi măng xây dựng kế hoạch

nhận xi măng từ doanh nghiệp cung ứng xi măng và tổ chức giao xi măng cho các địa phương theo đơn vị xã;

- Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy, Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011, Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013, Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 và các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Ca



Phụ lục: PHÂN BỐ XI MĂNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CHƯA CÓ ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ VÀ CÔNG TRÌNH NHÓM 2 CHO CÁC HUYỆN: THÁI THỤY, HƯNG HÀ, ĐÔNG HƯNG VÀ VŨ THỤY
(Kèm theo Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).



TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thời gian khởi công - hoàn thành	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Thời gian dự kiến nhận xi măng	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				3.758,5		
A	CÔNG TRÌNH NHÓM 1				627,5		
I	HUYỆN THÁI THỤY				332,5		
1	Xã Thái An				29,8		
1.1	Công trình nhóm 1				29,8		
a	Sân thể thao thôn (sân)		Sân đất san phẳng, đảm bảo kỹ, xây rãnh tiêu nước xung quanh	2014	29,8	Quý I/2014	
-	Sân thể thao thôn Lễ Thần Đông	1,0	150 m ²		7,5		
-	Sân thể thao thôn Lễ Thần Nam	1,0	196 m ²		9,8		
-	Sân thể thao thôn Lễ Thần Đoài	1,0	250 m ²		12,5		
2	Xã Thụy Chính				52,5		
2.1	Công trình nhóm 1				52,5		
a	Nhà Văn hoá thôn (nhà)	3,0	Nhà 1 tầng	2014	52,5	Quý I/2014	
-	Thôn Chính	1,0			17,5		
-	Thôn Miếu	1,0			17,5		
-	Thôn Hoè Nha	1,0			17,5		
3	Xã Thụy Hà				113,0		
3.1	Công trình nhóm 1				113,0		
a	Nhà Văn hoá thôn (nhà)			2014	113,0	Quý I/2014	
-	Nhà văn hóa thôn Ngoại Trinh	1,0	Nhà 1 tầng, diện tích sàn 330 m ²		113,0		
4	Xã Hồng Quỳnh				55,8		
4.1	Công trình nhóm 1				55,8		
a	Nhà văn hóa thôn (nhà)				55,8		
-	Nhà Văn hóa thôn Tây Thuận	1,0	Nhà 1 tầng, diện tích sàn 214 m ²	2014	55,8	Quý I/2014	
5	Xã Thụy Thanh				54,4		
5.1	Công trình nhóm 1				54,4		
a	Nhà văn hóa thôn (nhà)				54,4		
-	Nhà văn hóa thôn Vô Hối Đông	1,0	Nhà 1 tầng, diện tích sàn 230 m ²	2014	54,4	Quý I/2014	
6	Xã Thái Thượng				27,0		
6.1	Công trình nhóm 1				27,0		
a	Nhà văn hóa thôn (nhà)				27,0		
-	Nhà văn hóa thôn Sơn Thọ 3	1,0	Nhà 1 tầng	2014	27,0	Quý I/2014	

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thời gian khởi công - hoàn thành	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Thời gian dự kiến nhận xi măng	Ghi chú
II	HUYỆN HUNG HÀ				295,0		
1	Xã Độc Lập				142,0		
1.1	Công trình nhóm 1				142,0		
a	Nhà văn hóa thôn (nhà)				142,0		
-	Nhà văn hóa thôn Lộc Thọ	1,0	Nhà 1 tầng, diện tích sàn 180 m ²	2014	142,0	Quý I/2014	
2	Xã Canh Tân				153,0		
2.1	Công trình nhóm 1				153,0		
a	Nhà văn hóa thôn (nhà)		Nhà 1 tầng	2014	153,0	Quý I/2014	
-	Nhà văn hóa thôn Đào Thanh	1,0			51,0		
-	Nhà văn hóa thôn Lưu Xá Bắc	1,0			51,0		
-	Nhà văn hóa thôn Lưu Xá Nam	1,0			51,0		
B	CÔNG TRÌNH NHÓM 2				3.131,0		
I	HUYỆN ĐÔNG HƯNG				1.306,5		
1	Xã Liên Giang				482,8		
1.1	Công trình nhóm 2				482,8		
a	Đường giao thông trục xã (m)				482,8		
-	Đường trục xã qua thôn Minh Hồng	1.700,0	Mặt rộng 3,5m, BTXM M300, dày 18cm	2014	482,8	Quý I/2014	
2	Xã Đông Các				759,7		
2.1	Công trình nhóm 2				759,7		
a	Đường giao thông trục xã (m)	2.675,0	Mặt rộng 3,5m, BTXM M300, dày 18cm	2014	759,7	Quý I/2014	
-	Đường từ xã Đông Hà đến cầu Đông Các	1.775,0			504,1		
-	Đường Mơ Lông	900,0			255,6		
3	Xã Thăng Long				64,0		
3.1	Công trình nhóm 2				64,0		
a	Đường giao thông trục xã (m)						
-	Đường giao thông trục xã (Thôn Thần Khê - Trung đoàn 568)	225,0	Mặt rộng 3,5m, BTXM M300, dày 18cm	2014	64,0	Quý I/2014	
II	HUYỆN THÁI THỤY				1.395,7		
1	Xã Thái Hà				68,2		
1.1	Công trình nhóm 2				68,2		
a	Đường giao thông trục xã (m)	240,0		2014	68,2	Quý I/2014	
-	Đoạn từ nhà ông Sớm đến nhà ông Quế thôn Nam Cường	240,0	Mặt rộng 3,5m, BTXM M300, dày 18cm		68,2		
2	Xã Thái Tân				42,6		
2.1	Công trình nhóm 2				42,6		
a	Đường giao thông trục xã (m)				42,6		
-	Đường trục xã từ ông Tổ nối đường Thái Học	150,0	Mặt rộng 3,5m, BTXM M300, dày 18cm	2014	42,6	Quý I/2014	
3	Xã Thụy Thanh				1.140,6		
3.1	Công trình nhóm 2				1.140,6		
a	Đường giao thông trục xã (m)		Mặt rộng 3,5m, BTXM M300, dày 18cm	2014	823,0	Quý I/2014	
-	Từ Đê đến cầu Thanh Đo	1.980,0			562,3		
-	Từ Biển Trắng đến Ô Ly	520,0			147,7		
-	Từ đê đến Biển Trắng	398,0			113,0		
b	Trụ sở UBND, Nhà văn hóa xã		880 m ²	2014	317,6	Quý I/2014	
4	Xã Thụy An				121,8		
4.1	Công trình nhóm 2			2014	121,8	Quý I/2014	
-	Trạm y tế xã	1,0	1420,3 m ²		97,3		

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thời gian khởi công - hoàn thành	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)	Thời gian dự kiến nhận xi măng	Ghi chú
-	Bãi rác trung tâm	1,0	700 m2		24,5		
5	Xã Thái Dương				22,5		
5.1	Công trình nhóm 2				22,5		
-	Sân trạm y tế		450 m2	2014	22,5	Quý I/2014	
III	HUYỆN VŨ THƯ				428,8		
1	Xã Phúc Thành				428,8		
1.1	Công trình nhóm 2				428,8		
a	Đường giao thông trục xã (m)	1.510,0	Mặt rộng 3,5m, BTXM M300, dày 18cm	2014	428,8	Quý I/2014	
-	Đoạn đường trục đi Tân Hương	1.300,0			369,2		
-	Đoạn đường từ chợ Trung đi Đồng Đức	210,0			59,6		

